

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 8 năm 2021

## THÔNG BÁO CÁC KHOẢN THU ĐẦU NĂM HỌC 2021 - 2022

### I. CƠ SỞ PHÁP LÝ:

- Công văn số 2464/SGDDT-KHTC ngày 21/8/2021 của SGDDT thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện các khoản thu, giá dịch vụ và thực hiện công khai các nội dung trong năm học 2021 – 2022;

- Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định mức thu học phí, học phí học lại đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc thành phố Đà Nẵng quản lý và học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm học 2021-2022;

- Nghị quyết số 37/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 về hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19;

- Nghị quyết số 244/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Căn cứ công văn số 1221/BHXH-QLT ngày 17/07/2021 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thu Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên.

### II. NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2021 – 2022:

#### 1. Học phí :

- Thực hiện miễn 100% học phí năm học 2021-2022 (9 tháng) theo Nghị quyết 37/2021/HĐND ngày 12/8/2021

- Đối với học sinh thuộc đối tượng chính sách : Thực hiện theo Nghị quyết 244/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019, Nghị quyết 195/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018. Học sinh nộp hồ sơ theo đối tượng quy định dưới đây :

+ **Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo:** Đơn đề nghị miễn giảm (theo phụ lục II, III, V kèm theo của Thông tư 09/2016/TTLT) và bản sao chứng thực Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

+ **Đối với hộ thoát nghèo trong vòng 02 năm kể từ thời điểm thoát nghèo:** Đơn đề nghị miễn, giảm (theo phụ lục 1 đính kèm Công văn 1664/SLĐTBXH-BTXH) và có xác nhận của UBND phường, xã vào đơn cụ thể năm thoát nghèo và thành viên thuộc diện hộ thoát nghèo được miễn học phí.

+ **Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số** sống tại các xã Hòa Ninh, Hòa Phú và Hòa Bắc thuộc huyện

Hoà Vang: Đơn đề nghị miễn, giảm và có giấy xác nhận của UBND xã thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

**2. Giá dịch vụ vệ sinh:**

- Thực hiện theo QĐ số 303 /QĐ-TTHPTLC ngày 23/8/2021 của Trường THPT Liên Chiểu về việc ban hành giá dịch vụ vệ sinh năm học 2021-2022

- Mức thu : 50.000 đ/ HS/ năm học

- Đối tượng miễn giảm : HS thuộc đối tượng chính sách, HS ở trung tâm BTXH, Làng Hi vọng, HS thuộc Hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo trong vòng 2 năm, HS thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Hoà Ninh, Hoà Phú, Hoà Bắc thuộc huyện Hoà Vang.

**3. Bảo hiểm y tế:**

- Thực hiện theo công văn số 1221/BHXH-QLT ngày 17/07/2021 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thu Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên.

- Mức thu :

+ Đối với HS khối 10,11: 563.220 đ/HS (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022)

+ Đối với HS khối 12: 422.415 đ/HS(Từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022)

Trường hợp HS đã được cấp thẻ đối tượng khác (Thân nhân công an, Bộ đội, BH hộ nghèo, cận nghèo,.....) photo thẻ BHYT nộp lại cho nhà trường để làm căn cứ thống kê báo cáo tình hình tham gia BHYT.

**4. Quỹ Hội PHHS:**

Thực hiện theo quy định tại công văn số 2464/SGDDĐT-KHTC ngày 21/8/2021

**III. LƯU Ý:**

1.Học sinh làm đơn miễn giảm theo đúng mẫu nhận tại phòng Tài vụ

2.Nộp giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo theo đúng mẫu của Sở LĐTB&XH Thành phố.



**Phạm Minh**



Số : 303 /QĐ-TTHPTLC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 08 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá dịch vụ vệ sinh học đường**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LIÊN CHIẾU**

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ để định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh;

Căn cứ Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 5437/UBND-STC ngày 18/7/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc liên quan đến giá dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo không sử dụng nguồn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 1232/STC-GCS ngày 19/5/2017 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về việc liên quan đến giá dịch vụ dự thi, dự tuyển chuyển từ phí dự thi, dự tuyển nghề phổ thông sang cơ chế giá thị trường mà Nhà nước không định giá;

Căn cứ Công văn số 2464/SGDDĐT-KHTC ngày 21/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện các khoản thu, giá dịch vụ và thực hiện công khai các nội dung trong năm học 2021-2022,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ: vệ sinh học đường năm 2021 là 50.000 đồng.

Tổ chức thu: Thu trực tiếp tại phòng Tài vụ hoặc chuyển khoản vào tài khoản tại Ngân hàng của Trường

Phương thức thu: Thu theo năm học

Đối tượng miễn giảm: HS thuộc đối tượng chính sách, HS ở trung tâm BTXH, Làng Hi vọng, HS thuộc Hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo trong vòng 2 năm, HS thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Hoà Ninh, Hoà Phú, Hoà Bắc thuộc huyện Hoà Vang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2021.

**Điều 3.** Các phòng chuyên môn có liên quan, bộ phận có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KT.



**HIỆU TRƯỞNG**

*Phạm Minh*

**Phạm Minh**

**PHỤ LỤC THUYẾT MINH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ  
VỆ SINH HỌC ĐƯỜNG**

**I. Số liệu cơ bản"**

Tổng số học sinh:

1.000

Số khu vệ sinh: 4

**II Bảng thuyết minh**

Đơn vị tính: 1.000đ

Mục	Nội dung chi	ĐVT	Số người	Số tiền	Số tháng	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>					<b>45.930</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí mua NVL</b>					<b>15.930</b>
a	Xà phòng, găng tay, khăn, giấy VS, DD làm sạch,...	Tháng		770	9	6.930
b	Dụng cụ làm vệ sinh : chổi , cọ, xẻng, xô ca nhựa,...	Tháng		550	9	4.950
c	Thiết bị khác: Thùng chứa rác, xe đẩy rác,...	Tháng		450	9	4.050
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>30.000</b>
a	Thuê nhân viên hợp đồng làm vệ sinh	Tháng	1	3.000	10	30.000
b	Thuê nhân viên giám sát	Tháng				0
<b>II</b>	<b>Chi phí chung</b>					<b>4.600</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>					<b>3.600</b>
a	Chi phí nhân viên bộ phận:	Tháng				0
b	Chi phí DV mua ngoài					0
c	Chi phí khác (cắt cỏ, chặt cây)	Quý	1	300	12	3.600
<b>4</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>					
<b>5</b>	<b>Chi phí tài chính</b>					
<b>6</b>	<b>Chi phí quản lý</b>					<b>1.000</b>
a	Chi phí quản lý	tháng				0
b	Thuế môn bài	năm	1	1.000		1.000
c	Chi phí giám sát	tháng				0
	<b>Tổng cộng</b>					<b>50.530</b>

Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng

Kế toán



Nguyễn Đình Diệu Hương

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 8 năm 2021

Hiệu trưởng



Phạm Minh



BẢNG TÍNH CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH DỊCH VỤ: VỆ SINH HỌC ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000đồng

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Đơn vị tính	Số người	Số tháng	Đơn giá	Giá thành dịch vụ
<b>A</b>	<b>Sản lượng tính giá</b>	<b>Q</b>	<b>người</b>	<b>1.000</b>			
1	Số học sinh năm học 2021-2022			1.000			
<b>B</b>	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh: Vệ sinh học đường</b>						
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp:</b>	<b>Ctt</b>					<b>45.930</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp</b>						<b>15.930</b>
	Xà phòng, găng tay, khăn, giấy VS, DD làm sạch,...		Tháng		9	770	6.930
	Dụng cụ làm vệ sinh : chổi , cọ, xẻng, xô ca nhựa,...		Tháng		9	550	4.950
	Thiết bị khác: Thùng chứa rác, xe đẩy rác,...		Tháng		9	450	4.050
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>	<b>Cnc</b>	<b>ng.đồng</b>				<b>30.000</b>
	Thuê nhân viên hợp đồng làm vệ sinh			1	10	3.000	30.000
	Thuê nhân viên giám sát						0
<b>3</b>	<b>Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp</b>	<b>Ckh</b>					<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí đặc thù của ngành giáo dục</b>	<b>Ckh</b>	<b>ng.đồng</b>				<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí chung</b>	<b>Cc</b>					<b>4.600</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>	<b>Ccm</b>					<b>3.600</b>
	CP khác (cắt cỏ, chặt cây)			1	12	300	3.600
<b>6</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Ctc</b>					<b>0</b>
<b>7</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>Cbh</b>					<b>0</b>
<b>8</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>Cql</b>					<b>1.000</b>
	Chi phí QL						0
	Thuế môn bài						1.000
	Chi phí giám sát						
	<b>Tổng chi phí cho dịch vụ</b>	<b>TC</b>					<b>50.530</b>
<b>C</b>	<b>Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ</b>						<b>0</b>
<b>D</b>	<b>Giá thành toàn bộ (TC-CP)</b>	<b>Z</b>					<b>50.530</b>
<b>Đ</b>	<b>Giá thành toàn bộ của 01 học sinh (TC-CP)/Q</b>	<b>Zđv</b>	<b>đồng</b>				<b>50,530</b>

Bảng tính doanh thu và lãi cho dịch vụ: Vệ sinh học đường.

1	Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động dịch vụ	Lln	đồng			0%	0
2	Doanh thu (ước tính)		ng.đồng				50.530
3	Thuế TNDN (Doanh thu x thuế suất 2%)		đồng				0
4	Mức giá dịch vụ thu dự kiến/ 1 học sinh (làm tròn)		đồng				50,530 50

Kế toán

*nh*

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 8 năm 2021

Hiệu trưởng



*Pham Minh*

**Pham Minh**